

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt Mạng quan trắc động thái nước dưới đất tỉnh Bình Phước

CHỦ TỊCH UBND TỈNH BÌNH PHƯỚC

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 21/6/2012;

Căn cứ Thông tư số 19/2013/TT-BTNMT ngày 18/7/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc tài nguyên nước dưới đất;

Căn cứ Quyết định số 90/QĐ-TTg ngày 12/01/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch mạng lưới quan trắc tài nguyên và môi trường 2016 - 2025, tầm nhìn đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 432/QĐ-TTg ngày 24/3/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể điều tra cơ bản tài nguyên nước đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 138/TTr-STNMT ngày 01/4/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Mạng quan trắc động thái nước dưới đất tỉnh Bình Phước gồm 44 lỗ khoan quan trắc (cụ thể tại Phụ lục kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các Sở, ban, ngành liên quan và UBND các huyện, thị xã, thành phố triển khai thực hiện các nhiệm vụ liên quan tiếp theo theo đúng quy định của pháp luật.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Chủ tịch, Phó Chủ tịch;
- Như Điều 3;
- Lãnh đạo VP, Phòng Kinh tế;
- Lưu: VT_(BH-42-QĐPD-20/4).

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Huỳnh Anh Minh

Phụ lục
MẠNG QUAN TRẮC ĐỘNG THÁI
NƯỚC DƯỚI ĐẤT TỈNH BÌNH PHƯỚC
(Kèm theo Quyết định số ...~~361~~.../QĐ-UBND ngày ~~23~~.../...~~4~~.../2022
của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Phước)

1. Phạm vi quan trắc

Mạng quan trắc động thái nước dưới đất tỉnh Bình Phước gồm 44 công trình quan trắc nhiệt độ, mực nước và chất lượng nước của 8 tầng chứa nước trên địa bàn 11 huyện, thị xã, thành phố của tỉnh Bình Phước gồm: Đồng Xoài, Phước Long, Bình Long, Bù Gia Mập, Bù Đăng, Bù Đốp, Chơn Thành, Đồng Phú, Hớn Quản, Lộc Linh, Phú Riềng.

2. Mục tiêu quan trắc

- Xác định quy luật biến đổi của tài nguyên nước dưới đất.
- Góp phần phục vụ cho công tác quy hoạch, quản lý và sử dụng hiệu quả nguồn tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh.

3. Thông số và tần suất thực hiện quan trắc

Tuân thủ theo quy định của Thông tư số 19/2013/TT-BTNMT ngày 18/7/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc tài nguyên nước dưới đất, gồm:

a) Quan trắc nhiệt độ nước, mực nước: Tỉnh Bình Phước thuộc khu vực miền Đông Nam bộ, động thái mực nước chủ yếu bị ảnh hưởng bởi yếu tố khí tượng, mực nước dao động theo mùa và không bị ảnh hưởng triều, do vậy chu kỳ đo mực nước được thực hiện theo mùa như sau:

- Mùa khô (từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau): Đo 05 lần trong một tháng vào các ngày 06, 12, 18, 24, 30. Riêng tháng 02 do không có ngày 30 nên chuyển đo vào ngày 01 tháng 3.

- Mùa mưa (từ tháng 5 đến tháng 10): Đo 10 lần trong một tháng vào các ngày 03, 06, 09, 12, 15, 18, 21, 24, 27, 30.

b) Quan trắc chất lượng nước dưới đất: Lấy 02 lần trong năm vào mùa khô và mùa mưa, gồm các loại mẫu:

- Mẫu phân tích toàn diện gồm: Canxi (Ca^{2+}), magie (Mg^{2+}), natri (Na^{+}), kali (K^{+}), sắt tổng, nhôm (Al^{3+}), amoni (NH_4^{+}), hidrocacbonat (HCO_3^{-}), clorua (Cl^{-}), sunphat (SO_4^{2-}), cacbonat (CO_3^{2-}), nitorit (NO_2^{-}), nitorat (NO_3^{-}), độ cứng tổng, độ cứng tạm thời, độ cứng vĩnh viễn, pH, CO_2 tự do, CO_2 ăn mòn, CO_2 xâm thực, silicat (SiO_2), tổng độ khoáng hóa (sấy ở 105°C), màu, mùi, vị.

- Mẫu sắt gồm: Sắt hai (Fe^{2+}), sắt ba (Fe^{3+});

- Mẫu vi lượng: Asen (As), thủy ngân (Hg), selen (Se), crom (Cr), cadimi (Cd), chì (Pb), đồng (Cu), kẽm (Zn), phenol, cyanua (CN⁻), mangan (Mn);

- Mẫu nghiên cứu ô nhiễm có nguồn gốc hữu cơ: Amoni (NH₄⁺), nitorit (NO₂⁻), nitorat (NO₃⁻), COD.

4. Danh sách 44 lỗ khoan quan trắc động thái nước dưới đất tỉnh Bình Phước

Danh sách và các thông tin của 44 lỗ khoan quan trắc động thái nước dưới đất tỉnh Bình Phước như trình bày trong bảng dưới đây:

STT	Số hiệu	Tầng	Vị trí	Toạ độ VN 2000		Độ cao (m)	Chiều sâu (m)	Ống lọc từ - đến (m)
				Y	X			
1	Q1	j ₁₋₂	Thị trấn Lộc Ninh, huyện Lộc Ninh	1309702,286	536808,307	131,145	81,0	47,3 - 50,0 51,0 - 81,0
2	Q2	Bn ₂ ²⁻³	Xã Đa Kia, huyện Bù Gia Mập	1314366,260	567890,110	170,799	54,0	45,0-54,0
3	Q3	Bn ₂ ²⁻³	Phường Phước Bình, thị xã Phước Long	1305639,045	577045,523	249,024	53,0	40,5-45,5 45,5-53,0
4	Q4	Bn ₂ ²⁻³	Xã Long Hưng, huyện Phú Riềng	1301468,849	566841,549	148,285	32,0	25,0-32,0
5	Q4A	j ₁₋₂	Xã Long Hà, huyện Phú Riềng	1298670,545	561599,816	103,748	92,0	55,5-92,0
6	Q5	j ₁₋₂	Xã Long Hưng, huyện Phú Riềng	1302957,090	571162,686	152,454	98,0	39,5-98,0
7	Q6	Bn ₁ ³	Xã Đức Liễu, huyện Bù Đắc	1295137,499	596234,701	267,227	50,0	20,0-50,0
8	Q7	j ₁₋₂	Xã Thuận Lợi, huyện Đồng Phú	1288032,222	570514,757	108,221	72,0	27,0-72,0
9	Q8	j ₁₋₂	Xã Phú Trung, huyện Phú Riềng	1290258,025	582798,094	195,900	82,0	45,0-82,0
10	Q9	j ₁₋₂	Thị trấn Đức Phong, huyện Bù Đắc	1306669,850	608228,599	270,342	76,0	27,0-76,0
11	Q10	j ₁₋₂	Thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú	1266500,664	567242,271	86,311	65,0	29,0-65,0
12	Q11	j ₁₋₂	UBND xã Phước Thiện, huyện Bù Đốp	1327642,576	561069,483	117,704	61,0	12,0 - 60,0
13	Q12	j ₃ - k ₁	UBND xã Lộc Thạnh, huyện Lộc Ninh	1315739,130	537469,092	169,611	70,0	35,0 - 70,0
14	Q13	j ₁₋₂	UBND xã Tân Thành, huyện Bù Đốp	1317248,643	549431,362	105,171	55,0	32,0 - 55,0
15	Q14	j ₁₋₂	UBND xã Phước Minh, huyện Bù Gia Mập	1320870,085	567357,151	130,887	60,0	16,0 - 60,0
16	Q15	Bn ₁ ³	Xã Phú Nghĩa, huyện Bù Gia Mập	1325309,261	582885,188	267,139	71,0	15,5-27,5
17	Q16	Bn ₁ ³	Xã Đăk O, huyện Bù Gia Mập	1332273,715	591880,557	319,952	51,0	16,0-28,0

STT	Số hiệu	Tầng	Vị trí	Toạ độ VN 2000		Độ cao (m)	Chiều sâu (m)	Ống lọc từ - đến (m)
				Y	X			
18	Q17	Bn ₁ ³	Xã Bù Gia Mập, huyện Bù Gia Mập	1333349,149	595806,401	373,048	131,0	16,0-28,0
19	Q18	Bn ₁ ³	Xã Bù Gia Mập, huyện Bù Gia Mập	1334502,212	596291,335	370,529	131,0	16,0-28,0
20	Q19	Bn ₁ ³	Xã Bù Gia Mập, huyện Bù Gia Mập	1336878,907	598048,659	387,649	130,0	16,0-28,0
21	Q20	t ₂	UBND xã Lộc Thành, huyện Lộc Ninh	1304449,990	530040,588	71,390	70,0	10,0 - 70,0
22	Q21	Bn ₂ ²⁻³	Trạm y tế xã Lộc Thuận, huyện Lộc Ninh	1307790,384	544455,115	122,059	45,0	16,0 - 45,0
23	Q22	Bn ₁ ³	Xã Phú Nghĩa, huyện Bù Gia Mập	1318105,386	581656,854	239,312	60,0	24,0 - 60,0
24	Q23	Bn ₁ ³	UBND Phước Tín, thị xã Phước Long	1303285,972	581700,228	234,003	91,0	23,0 - 90,0
25	Q24	Bn ₁ ³	Xã Đăk Nhau, huyện Bù Đăng	1323696,488	606732,587	353,694	50,0	23,0-39,0
26	Q25	Bn ₁ ³	Xã Bom Bo, huyện Bù Đăng	1317544,318	601739,452	310,540	72,0	14,5-16,5
27	Q26	j ₁₋₂	UBND Tân Phước, huyện Đồng Phú	1317544,318	601739,452	310,540	72,0	16,5 - 70,0
28	Q27	j ₁₋₂	Trạm y tế xã Đồng Tâm, huyện Đồng Phú	1272827,231	578124,871	105,967	61,0	16,0 - 60,0
29	Q28	j ₁₋₂	UBND xã Tân Hưng, huyện Đồng Phú	1284861,694	584662,612	168,894	60,0	24,0 - 60,0
30	Q29	Bn ₂ ²⁻³	UBND xã Thanh Phú, thị xã Bình Long	1270980,479	574563,871	72,270	61,5	12,0 - 60,0
31	Q30	Bn ₂ ²⁻³	Ấp 5 xã An Khương, huyện Hớn Quản	1292056,602	537655,924	113,469	46,0	20,0 - 44,0
32	QĐ1	p ₃ -t ₁	Xã Minh Tâm, huyện Hớn Quản	1289440,54	527673,81	60,63	60,0	19,0-60,0
33	QĐ2	Bn ₂ ²⁻³	Xã Tân Lợi, huyện Hớn Quản	1289731,69	543142,18	175,51	117,0	75,3-79,2 79,2-117,0
34	QĐ3	j ₁₋₂	Xã Tân Hưng, huyện Hớn Quản	1284808,72	556507,03	57,21	63,0	17,7-23,2 23,2-63,0
35	QĐ5	j ₁₋₂	Thị trấn Tân Khai, huyện Hớn Quản	1278512,38	538512,09	69,45	140,0	19,0-140
36	QĐ6	n ₂ ²	Xã Tân Hiệp, huyện Hớn Quản	1275131,75	531915,15	66,01	56,0	10,7-19,7
37	QĐ7	n ₂ ²	Xã Minh Hưng, huyện Chơn Thành	1269101,28	539733,71	79,02	50,0	17,0-29,1
38	QĐ8	j ₁₋₂	Xã Minh Lập, huyện Chơn Thành	1273727,87	554182,12	63,44	63,0	25,3-27,57 27,57-63,0
39	QĐ14	j ₁₋₂	Phường Tân Thiện, thành phố Đồng Xoài	1275003,21	571550,81	75,27	65,0	6,5-18,9 18,9-65,0
40	QLN13	j ₁₋₂	Xã Lộc Điền, huyện Lộc Ninh	1305581,89	540464,88	89,287	100,0	16,5-100,0

STT	Số hiệu	Tầng	Vị trí	Toạ độ VN 2000		Độ cao (m)	Chiều sâu (m)	Ống lọc từ - đến (m)
				Y	X			
41	Q31	qp1	UBND xã Thành Tâm, huyện Chơn Thành	1260530,516	675616,79	49,269	26,0	16,0-24,0
42	Q32	n ₂ ²	UBND xã Thành Tâm, huyện Chơn Thành	1260530,608	675618,423	49,307	37,0	27,0-35,0
43	Q33	j ₁₋₂	KCN Đồng Xoài I, xã Tân Thành, thành phố Đồng Xoài	1274231,605	700074,623	81,012	60,0	16,0-60,0
44	Q34	j ₁₋₂	Cửa khẩu Hoa Lư, xã Lộc Thạnh, huyện Lộc Ninh	1323197,898	668044,805	92,140	60,0	4,0-60,0

5. Tổ chức thực hiện

a) Sở Tài nguyên và Môi trường:

- Chủ trì thực hiện các nội dung của mạng lưới quan trắc, theo dõi diễn biến mực nước, chất lượng nước dưới đất của tỉnh để kịp thời đề xuất UBND tỉnh các giải pháp tổ chức thực hiện, ngăn ngừa ô nhiễm, cạn kiệt, bảo vệ tài nguyên nước dưới đất trên địa bàn tỉnh.

- Cung cấp thông tin, dữ liệu quan trắc tài nguyên nước dưới đất cho Bộ Tài nguyên và Môi trường, các sở, ban, ngành, địa phương các đơn vị có nhu cầu theo quy định của pháp luật, đồng thời thực hiện công khai các dữ liệu quan trắc theo quy định, trừ các thông tin, số liệu thuộc danh mục bí mật nhà nước.

- Chủ trì phối hợp với các sở, ngành có liên quan xây dựng và thực hiện đề án, dự án tăng cường năng lực cơ sở vật chất, trang thiết bị và đào tạo nguồn nhân lực phục vụ công tác quan trắc nhằm đảm bảo khả năng thực hiện tốt nhiệm vụ.

- Định kỳ hàng năm tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh kết quả thực hiện và kiến nghị những vấn đề mới phát sinh vượt thẩm quyền.

b) Các sở, ban, ngành và UBND các huyện, thành phố, thị xã:

Phối hợp với Sở Tài Nguyên và Môi trường trong công tác quan trắc tài nguyên nước dưới đất, tổng hợp, đánh giá nguyên nhân ô nhiễm, cạn kiệt tài nguyên nước dưới đất kịp thời báo cáo UBND tỉnh các giải pháp phù hợp và số vấn đề liên quan trong quá trình thực hiện các nội dung của công tác quan trắc./.